

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MINH PHONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MINH PHONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SERVICES AND TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109278187

**3. Ngày thành lập:** 22/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

số 83 ngách 264/21 đường Âu Cơ, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02439903099

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                             | 4520(Chính) |
| 2.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                         | 4530        |
| 3.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                          | 4541        |
| 4.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                        | 4542        |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                      | 4543        |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa;                                                                                                                                            | 4610        |
| 7.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                              | 3100        |
| 8.  | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                            | 3530        |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; | 4649        |
| 10. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                 | 2610        |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                        | 4651        |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                     | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng; Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp; Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế; Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;                                  | 4659 |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa; Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế; Bán buôn sơn và véc ni; Bán buôn vật liệu xây dựng; Bán buôn kính phẳng; Bán buôn đồ ngũ kim và khoá; Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;                                            | 4663 |
| 15. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690 |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...                                                                                    | 4669 |
| 17. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                     | 4741 |
| 18. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4742 |
| 19. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đèn và bộ đèn; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh; | 4759 |
| 20. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4761 |
| 21. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4762 |
| 22. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4763 |
| 23. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4764 |
| 24. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4771 |
| 25. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4772 |
| 26. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại;                                                                                                               | 4773 |
| 27. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4782 |
| 28. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4789 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4791 |
| 30. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 31. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5590 |
| 32. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7020 |
| 33. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7120 |
| 34. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310 |
| 35. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7320 |
| 36. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410 |
| 37. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7490 |
| 38. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8230 |
| 39. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe chở khách (không có lái xe đi kèm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh. | 7730 |
| 41. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8560 |
| 42. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9000 |
| 43. | Hoạt động bảo tồn, bảo tàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9102 |
| 44. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi<br>Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa thiết bị điện tử như máy vi tính, thiết bị ngoại vi; Máy vi tính để bàn, máy tính xách tay. Hoạt động sửa chữa và bảo dưỡng: Bộ xuất/nhập như máy đọc tự động; bộ tích điểm bán hàng, không chạy bằng cơ                                                                                                                                       | 9511 |
| 45. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9512 |
| 46. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9524 |
| 47. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3314 |
| 48. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Hoạt động đo đạc và bản đồ.                                                                                                                                                                                  | 7110 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (Điều 4 Nghị định 10/2020/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô);<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng (Điều 7 Nghị định 10/2020/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô);<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (Điều 8 Nghị định 10/2020/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô); | 4932 |
| 50. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không; Môi giới thuê tàu biển và máy bay;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5229 |
| 52. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; Dạy máy tính;                                                                                                                                                                                                                                                     | 8559 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28, Điều 29 Luật Thương mại năm 2005).                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299 |
| 54. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641 |
| 55. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống tới khách hàng, trong đó khách hàng được phục vụ hoặc khách hàng tự chọn các món ăn được bày sẵn, có thể ăn tại chỗ hoặc mua món ăn đem về.<br>- Nhà hàng, quán ăn;<br>- Quán ăn tự phục vụ;                                                                                                                                                                                                            | 5610 |
| 56. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5621 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.<br>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng<br>- Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền. | 5629 |
| 58. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống...                                                                                                                                                                                            | 5630 |
| 59. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú<br>Chi tiết:<br>– Giặt khô, giặt ướt, là... các loại quần áo (kể cả loại bằng da lông) và hàng dệt, được giặt bằng tay, bằng máy giặt;<br>– Nhận và trả đồ giặt cho khách hàng;<br>– Giặt chăn, ga, gối đệm, màn, rèm cho khách hàng, kể cả dịch vụ nhận, trả tại địa chỉ do khách yêu cầu.                                                                                                                | 9620 |
| 60. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4722 |
| 61. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4723 |
| 62. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4724 |
| 63. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 64. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1811 |
| 65. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1812 |
| 66. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1820 |
| 67. | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết: - Sửa chữa dây, đôn bẫy, buồm, mái che; Sửa chữa hoặc tân trang các tấm gỗ pallet kê hàng hóa, các thùng hoặc thùng hình ống trên tàu và các vật dụng tương tự; Sửa chữa máy bắn bóng và máy chơi game dùng tiền xu khác, thiết bị chơi bowling và các vật dụng tương tự                                                                                                                                              | 3319 |
| 68. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Xuất bản các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như: Hệ thống điều hành; kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính. Xuất bản và phát hành các trò chơi điện tử trực tuyến.                                                                                                                                                                                                                        | 5820 |
| 69. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6201 |
| 70. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5911 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 71. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5912 |
| 72. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5913 |
| 73. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5914 |
| 74. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5920 |
| 75. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6110 |
| 76. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6120 |
| 77. | Hoạt động viễn thông khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6190 |
| 78. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6209 |
| 79. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6311 |
| 80. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6312 |
| 81. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí, v.v...                                                                                                                                                                                                                                   | 6399 |
| 82. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8211 |
| 83. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8219 |
| 84. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 85. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322 |
| 86. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này. Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn, Cửa cuốn, cửa tự động, Hệ thống âm thanh, | 4329 |
| 87. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330 |
| 88. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, Chồng âm các toà nhà, Lợp mái các công trình nhà để ở; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài công trình nhà; Thuê cần trục có người điều khiển.                                                                                                                       | 4390 |
| 89. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4511 |
| 90. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4512 |
| 91. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4513 |

6. **Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CHU THỊ THANH VÂN | Số nhà 463 đường Âu cơ, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông         | 150.000    | 1.500.000.000         | 50,000    | 012068361                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                   | 150.000    | 1.500.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | CHU NGỌC TUẤN     | Số nhà 463 đường Âu cơ, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông         | 60.000     | 600.000.000           | 20,000    | C1863196                                                                                    |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                   | 60.000     | 600.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                  |                           |        |             |        |              |
|---|----------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | HOÀNG VĂN NHẬT | Số nhà 463 đường Âu cơ, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 90.000 | 900.000.000 | 30,000 | 026077003537 |
|   |                |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                  | Tổng số                   | 90.000 | 900.000.000 | 30,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: CHU THỊ THANH VÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 26/09/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012068361

Ngày cấp: 28/06/2012

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 463 đường Âu cơ, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 463 đường Âu cơ, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội